

Số: 107/QĐ-UBND

Bắc Tân Uyên, ngày 17 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách
huyện Bắc Tân Uyên năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Bắc Tân Uyên về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 54/TTr-PTCKH ngày 14 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Huyện Bắc Tân Uyên (Đính kèm các biểu mẫu số 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi Cục trưởng Chi Cục thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể của huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KH & ĐT tỉnh;
- TTHU-TTHĐND;
- UBMTTQVN huyện;
- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Hoàng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Thường



CÂN ĐỔI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số:

107

/QĐ-UBND ngày

17

/

01

/ 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.009.411
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	300.498
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	197.373
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	103.125
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	589.668
1	Thu bổ sung cân đối	581.347
2	Thu bổ sung có mục tiêu	8.321
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	119.245
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.009.411
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.009.411
1	Chi đầu tư phát triển	263.255
2	Chi thường xuyên	710.722
3	Dự phòng ngân sách	19.629
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.805
II	Chi các chương trình mục tiêu	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



**CÁN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 107 / QĐ-UBND ngày 17 / 01 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán
A	B	C
A	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	975.276
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	289.495
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	589.668
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	581.347
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.321
3	Thu kết dư	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96.113
II	Chi ngân sách	975.276
1	Chi nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	792.572
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	182.704
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	182.704
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	216.839
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.003
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	182.704
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	182.704
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	23.132
II	Chi ngân sách	216.839

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 107 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	805.970	300.498
I	Thu nội địa	805.970	300.498
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý		0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	280.800	136.147
	- Thuế giá trị gia tăng	153.360	50.609
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.540	20.638
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế môn bài		
	- Thuế tài nguyên	64.900	64.900
	- Phí bảo vệ môi trường		
	- Thu khác		
5	Thuế thu nhập cá nhân	96.600	31.878
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	46.010	46.010
8	Thu phí, lệ phí	36.400	36.400
-	Phí và lệ phí trung ương		
-	Phí và lệ phí tỉnh		
-	Phí và lệ phí huyện	35.870	35.870
-	Phí và lệ phí xã, phường	530	530
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.510	3.510
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	32.000	32.000
12	Thu tiền sử dụng đất	182.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	74.750	
16	Thu khác ngân sách	53.900	14.553
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		0
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 107 / QĐ-UBND ngày 17 / 01 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

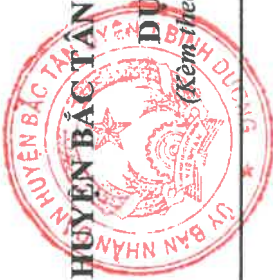
S T T	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.009.411	792.572	216.839
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.001.090	784.251	216.839
I	Chi đầu tư phát triển	263.255	263.255	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	58.524	58.524	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.670	13.670	0
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư phát triển khác	204.731	204.731	
II	Chi thường xuyên	702.401	489.814	212.587
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	235.840	230.804	5.036
2	Chi khoa học và công nghệ	630	630	
III	Dự phòng ngân sách	19.629	15.377	4.252
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.805	15.805	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8.321	8.321	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.021	1.021	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	1.021	1.021	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.300	7.300	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	7.300	7.300	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 107 / QĐ-UBND ngày 17 / 01 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	792.572
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	792.572
I	Chi đầu tư phát triển	263.255
1	Chi đầu tư cho các dự án	58.524
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.670
1.2	Chi khoa học và công nghệ	0
1.3	Chi quốc phòng	0
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.024
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.325
1.6	Chi văn hóa thông tin	4.454
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0
1.8	Chi thể dục thể thao	0
1.9	Chi bảo vệ môi trường	100
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	10.541
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.410
1.12	Chi bảo đảm xã hội	0
2	Chi đầu tư phát triển khác	204.731
II	Chi thường xuyên	498.135
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230.804
2	Chi khoa học và công nghệ	630
3	Chi quốc phòng	11.675
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.960
5	Chi y tế, dân số và gia đình	31.719
6	Chi văn hóa thông tin	5.175
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.925
8	Chi thể dục thể thao	2.000
9	Chi bảo vệ môi trường	13.215
10	Chi các hoạt động kinh tế	52.135
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	72.204
12	Chi bảo đảm xã hội	39.688
13	Chi thường xuyên khác	26.005
III	Dự phòng ngân sách	15.377
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.805
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



UBND HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 107 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	983.406	263.255	683.696	19.629	15.805	1.021	-	1.021	-
I	Các cơ quan tổ chức	735.385	263.255	471.109	-	-	1.021	-	1.021	-
I.1	Đơn vị Sự nghiệp	546.288	261.918	284.370	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm Chính Trị	7.168		7.168						
2	Trường MN Hoa Cúc	11.087		11.087						
3	Trường MN Hoa Phong Lan	8.003		8.003						
4	Trường MN Sơn Ca	6.850		6.850						
5	Trường MN Hiếu Liêm	3.821		3.821						
6	Trường MN Trúc Xanh	6.134		6.134						
7	Trường MN Tân Lập	3.366		3.366						
8	Trường MN Bông Trang	6.926		6.926						
9	Trường MN Hoa Anh Đào	6.145		6.145						
10	Trường MN Thường Tân	5.574		5.574						
11	Trường MN Măng Non	4.280		4.280						
12	Trường TH Tân Thành	11.071		11.071						
13	Trường TH Tân Lập	4.790		4.790						
14	Trường TH Đất Cuốc	8.201		8.201						
15	Trường TH Thường Tân	11.650		11.650						
16	Trường TH Tân Bình	12.833		12.833						
17	Trường TH Bình Mỹ	14.087		14.087						
18	Trường TH Hiếu Liêm	5.644		5.644						
19	Trường THCS Tân Thành	19.762		19.762						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
20	Trường THCS Tân Bình	17.738		17.738						
21	Trường TH và THCS Lạc An	21.905		21.905						
22	Trường TH và THCS Tân Mỹ	12.526		12.526						
23	Trường TH và THCS Tân Định	17.243		17.243						
24	Trung tâm y tế	24.219		24.219						
25	Trung tâm VH, TT&TT	9.100		9.100						
26	Trạm Thú y	2.660		2.660						
27	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	7.561		7.561						
28	Trung tâm Phát triển quỹ đất	526		526						
29	Bảo hiểm xã hội	13.500		13.500						
30	Ban Quản lý dự án	261.918	261.918							
I.2	Khối cơ quan QLNN	136.550	-	135.529	-	-	1.021	-	1.021	-
1	Văn phòng HĐND-UBND	11.586		11.586						
2	Phòng Kinh tế	3.794		3.419			375		375	
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	19.731		19.731						
4	Phòng Tư pháp	1.332		1.332						
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.089		2.089						
6	Phòng Giáo dục	3.835		3.835						
7	Phòng Y tế	1.294		1.182			112		112	
8	Phòng Lao Động TBXH	40.541		40.048			493		493	
9	Phòng Văn hóa - TT	7.993		7.952			41		41	
10	Phòng Quản lý Đô thị	37.759		37.759						
11	Phòng Nội vụ	4.997		4.997						
12	Thanh tra Nhà nước	1.599		1.599						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I.3	Khối Đảng, Đoàn thể	27.157	-	27.157	-	-	-	-	-	-	
1	Văn phòng Huyện ủy	17.703		17.703							
2	UB Mặt trận Tổ quốc	1.899		1.899							
3	Huyện Đoàn	3.610		3.610							
4	Hội LH Phụ nữ	1.732		1.732							
5	Hội Nông dân	1.124		1.124							
6	Hội Cựu Chiến binh	1.089		1.089							
I.4	Các Tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp	1.418	-	1.418	-	-	-	-	-	-	
1	Hội Chữ Thập đỏ	837		837							
2	Hội người Mù	404		404							
3	Chi hội Người tiêu dùng	177		177							
I.5	Đơn vị khác	23.972	1.337	22.635	-	-	-	-	-	-	
1	Công An	12.297	1.337	10.960							
2	Huyện Đội	11.675		11.675							
I.6	Cấp xã	212.587	-	212.587	-	-	-	-	-	-	
1	Tân Thành	23.279		23.279							
2	Đất Cuốc	19.440		19.440							
3	Tân Mỹ	22.731		22.731							
4	Thường Tân	20.509		20.509							
5	Lạc An	20.738		20.738							
6	Hiếu Liêm	16.384		16.384							
7	Tân Định	24.726		24.726							
8	Tân Lập	19.347		19.347							
9	Bình Mỹ	21.452		21.452							
10	Tân Bình	23.981		23.981							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	Chi dự phòng ngân sách	19.629			19.629					
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	15.805				15.805				
IV	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	-								
V	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-								



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 107 / QĐ-UBND ngày 17 / 01 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đào tạo và đào tạo và đào tạo và	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông nông thôn	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	263.255	13.670	-	-	4.024	4.325	4.454	-	-	100	10.541	-	-	21.410	-	204.731
1	Ban Quản lý dự án	261.918	13.670	-	-	2.687	4.325	4.454	-	-	100	10.541	-	-	21.410	-	204.731
2	Công an	1.337				1.337											

ĐVT: Triệu đồng



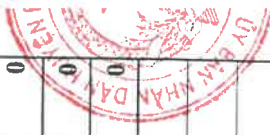
UBND HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 107 /QĐ-UBND ngày 17 / 01 /2025 của UBND Huyện Bắc Tân Uyên)

Biểu số 88/CK-NSNN

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng an toàn xã hội	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn g khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	472.130	230.804	630	11.675	10.960	31.719	5.175	1.925	2.000	13.215	52.135	7.425	10.221	72.204	39.688	0	
	Cấp huyện	472.130	230.804	630	11.675	10.960	31.719	5.175	1.925	2.000	13.215	52.135	7.425	10.221	72.204	39.688	0	
I	Đơn vị Sự nghiệp	284.370	230.804	0	0	0	31.719	5.175	1.925	2.000	0	10.747	0	10.221	0	2.000	0	
1	Trung tâm Chính Trị	7.168	7.168															
2	Trường MN Hoa Cúc	11.087	11.087															
3	Trường MN Hoa Phong Lan	8.003	8.003															
4	Trường MN Sơn Ca	6.850	6.850															
5	Trường MN Hiếu Liêm	3.821	3.821															
6	Trường MN Trúc Xanh	6.134	6.134															
7	Trường MN Tân Lập	3.366	3.366															
8	Trường MN Bông Trang	6.926	6.926															
9	Trường MN Hoa Anh Đào	6.145	6.145															
10	Trường MN Thường Tân	5.574	5.574															
11	Trường MN Măng Non	4.280	4.280															
12	Trường TH Tân Thành	11.071	11.071															
13	Trường TH Tân Lập	4.790	4.790															
14	Trường TH Đất Cước	8.201	8.201															



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thườn gxuyê n khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
15	Trường TH Thường Tân	11.650	11.650															
16	Trường TH Tân Bình	12.833	12.833															
17	Trường TH Bình Mỹ	14.087	14.087															
18	Trường TH Hiếu Liêm	5.644	5.644															
19	Trường THCS Tân Thành	19.762	19.762															
20	Trường THCS Tân Bình	17.738	17.738															
21	Trường TH và THCS Lạc An	21.905	21.905															
22	Trường TH và THCS Tân Mỹ	12.526	12.526															
23	Trường TH và THCS Tân Định	17.243	17.243															
24	Trung tâm y tế	24.219					24.219											
25	Trung tâm VH, TT&TT	9.100						5.175	1.925	2.000								
26	Trạm Thú y	2.660										2.660		2.660				
27	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	7.561										7.561		7.561				
28	Trung tâm Phát triển quỹ đất	526										526						
29	Bảo hiểm xã hội	13.500	4.000				7.500									2.000		
II	Khối cơ quan QLNN	136.550	0	630	0	0	0	0	0	0	13.215	41.388	7.425	0	43.629	37.688	0	
1	Văn phòng HĐND-UBND	11.586													11.586			
2	Phòng Kinh tế	3.794		630								0			3.164			
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	19.731									13.215	4.685			1.831			
4	Phòng Tư pháp	1.332													1.332			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.089													2.089			

[illegible]

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 107 / QĐ-UBND ngày 11 / 01 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	22.595	11.003	11.003		182.704		23.132	216.839
1	Tân Thành	1.550	1.030	1.030		20.437		2.278	23.745
2	Đất Cuốc	3.110	1.830	1.830		15.705		2.293	19.828
3	Tân Mỹ	1.170	770	770		19.962		2.453	23.185
4	Thường Tân	970	650	650		18.133		2.136	20.919
5	Lạc An	580	500	500		18.270		2.383	21.153
6	Hiếu Liêm	630	438	438		14.247		2.027	16.712
7	Tân Định	1.835	715	715		21.855		2.651	25.221
8	Tân Lập	6.880	2.080	2.080		15.607		2.047	19.734
9	Bình Mỹ	3.110	1.110	1.110		18.435		2.336	21.881
10	Tân Bình	2.760	1.880	1.880		20.053		2.528	24.461



DỰ TOÁN CHI BÔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 107 / QĐ-UBND ngày 17 / 01 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
Không phát sinh					
	TỔNG SỐ				



UBND HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 107 / QĐ-UBND ngày 17 / 01 / 2025 của UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia ...									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	1.021	-	1.021	1.021	-	-	-	1.021	1.021	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Ngân sách cấp huyện	1.021	-	1.021	1.021	-	-	-	1.021	1.021	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND-UBND	-		-	-				-	-								
2	Phòng Kinh tế	375		375	375				375	375								
3	Phòng Tài nguyên - Môi trường	-		-	-				-	-								
4	Phòng Tư pháp	-		-	-				-	-								
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	-		-	-				-	-								
6	Phòng Giáo dục	-		-	-				-	-								
7	Phòng Y tế	112		112	112				112	112								
8	Phòng Lao Động TBXH	493		493	493				493	493								
9	Phòng Văn hóa - TT	41		41	41				41	41								
10	Phòng Quản lý Đô thị	-		-	-				-	-								
11	Phòng Nội vụ	-		-	-				-	-								
12	Thanh tra Nhà nước	-		-	-				-	-								
II	Ngân sách xã																	



STT	Định mục dự án	Năng lực thành lập	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giai đoạn thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lập kế hoạch chi số từ đầu 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
				Số Quyết định, nghị, thông, năm ban hành				Tổng số (tổng chi các nguồn)				Chi toán nguồn vốn				Chi toán nguồn vốn				
				Tổng số	Ngân sách	Ngân sách	...	Tổng số	Ngân sách	Ngân sách	...	Tổng số	Ngân sách	Ngân sách	...	Tổng số	Ngân sách	Ngân sách	...	
A	TỔNG CỘNG	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Yêu cầu đầu tư xây dựng công trình					328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377
1	CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ					328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377
1	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
2	Mở rộng đường nội bộ khu dân cư Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Bình Mỹ																		
3	Xây dựng cầu vượt tại khu vực Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
4	Xây dựng cầu vượt tại khu vực Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
5	Xây dựng cầu vượt tại khu vực Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
6	Bình lập, nâng cấp, mở rộng đường nội bộ khu dân cư Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
7	TRUNG TÂM DẠY NGHỀ																			
1	Chương trình dạy nghề	Huyện Bắc Tân Uyên				328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377	0	328.377
2	Bình lập, nâng cấp, mở rộng đường nội bộ khu dân cư Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Bình Mỹ																		
3	Trạm Y tế xã Tân Lập	Huyện Bắc Tân Uyên																		
4	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Bình Mỹ 12 (giao đoạn 2)	Bình Mỹ																		
5	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
6	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
7	Trung tâm dạy nghề	Huyện Bắc Tân Uyên																		
8	Trung tâm dạy nghề	Huyện Bắc Tân Uyên																		
9	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
10	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
11	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
12	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
13	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
14	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
15	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
16	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
17	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
18	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
19	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
20	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
21	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
22	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
23	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
24	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
25	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
26	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
27	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
28	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
29	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
30	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
31	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
32	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
33	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
34	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		
35	Nâng cấp, mở rộng BTN đường Tân Lập 27 đến KCN VSIP III	Tân Lập																		



